

Bản án số: 66/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 08-9-2025

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – CẦN THƠ**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Dương Chiêu Hùng.

- **Các Hội thẩm nhân dân:** Ông Sơn Khem

Bà Nguyễn Huỳnh Hoa

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Hồng Nhi - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ.

Ngày 08 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 218/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2025 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 157/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Phạm Thị Ngọc H, sinh năm 1990; Địa chỉ: ấp T, phường K, thành phố Cần Thơ; Địa chỉ cũ: ấp T, xã H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (có đơn xin vắng mặt).

- **Bị đơn:** Anh Trần Văn T, sinh năm 1997; Địa chỉ: ấp T, phường K, thành phố Cần Thơ; Địa chỉ cũ: ấp T, xã H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/4/2025 cũng như quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Phạm Thị Ngọc H trình bày: Chị H và anh Thừa tự N sống chung với nhau như vợ chồng và có đăng ký kết hôn vào ngày 01/09/2011 tại Ủy ban nhân dân xã H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. Trong thời gian chung sống, vợ chồng chị H có 01 con chung là cháu Trần Thị Hồng C (nữ), sinh ngày 16/12/2010. Những năm đầu vợ chồng sống chung hạnh phúc nhưng được thời gian cả hai bất đồng quan điểm, không hợp tính tình, vợ chồng mâu thuẫn không ai biết, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Nay nhận thấy hai vợ chồng tình cảm đã không còn, hạnh phúc hôn nhân tan vỡ, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị H yêu cầu Tòa án giải quyết: Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn T. Về con chung: Yêu cầu Tòa án giải quyết giao con chung là cháu Trần Thị Hồng C (nữ),

sinh ngày 16/12/2010 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chị H không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh T nhưng anh T không có văn bản gửi đến Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của chị H, đồng thời anh T cũng không đến tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập xét xử đến lần thứ hai cho anh Trần Văn T, nhưng anh T vẫn vắng mặt không có lý do, chị Phạm Thị Ngọc H có đơn xin vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định của pháp luật.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 14/4/2025 chị Phạm Thị Ngọc H yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn T có nơi cư trú tại ấp T, phường K, thành phố Cần Thơ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Ngọc H nhận thấy chị H và anh Thừa tự N sống chung với nhau vào năm 2010 đến năm 2011 có đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng (nay là Ủy ban nhân dân phường K, thành phố Cần Thơ) và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 01/9/2011. Quan hệ hôn nhân của chị H và anh T không vi phạm các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nhưng sau một thời gian chung sống thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do tính tình vợ chồng không còn hòa hợp với nhau, thường hay xảy ra mâu thuẫn cãi vã nhau. Chị H nhận thấy cuộc sống chung không còn hạnh phúc, không còn tình cảm vợ chồng với anh T nên có nguyện vọng ly hôn. Từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa các bên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị H được ly hôn với anh T.

[4] Về con chung: Thời gian chung sống với nhau chị H và anh T có 01 con chung cháu Trần Thị Hồng C (nữ), sinh ngày 16/12/2010 hiện đang do chị H nuôi

dưỡng và chị H có nguyện vọng được tiếp tục nuôi con. Để đảm bảo cuộc sống của cháu C không bị xáo trộn, để cháu phát triển bình thường về tâm, sinh lý nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, giao cháu Trần Thị Hồng C (nữ), sinh ngày 16/12/2010 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu C đủ 18 tuổi, ghi nhận sự tự nguyện của chị H không yêu cầu anh T phải thực hiện cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung: Chị H khẳng định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Chị H khẳng định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Án phí sơ thẩm: Chị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 3 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83, Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị Ngọc H đối với bị đơn anh Trần Văn T.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Ngọc H được ly hôn với anh Trần Văn T.

- Về con chung: Giao cháu Trần Thị Hồng C (nữ), sinh ngày 16/12/2010 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu C đủ 18 tuổi. Anh Trần Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Anh T không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu

Trần Thị Hồng C của chị Phạm Thị Ngọc H thì chị H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chung đối với anh T.

- Về tài sản chung: Chị H khẳng định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Chị H khẳng định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2/ Về án phí sơ thẩm: Chị Phạm Thị Ngọc H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0002402 ngày 12/6/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, nay là Thi hành án dân sự thành phố C (Phòng thi hành án dân sự khu vực 8 – Cần Thơ). Như vậy, chị H đã thực hiện xong. Anh Trần Văn T không phải chịu án phí sơ thẩm.

3/ Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND TP Cần Thơ (Phòng GD, TT, KT & THA);
- VKSND khu vực 8-Cần Thơ;
- Đương sự;
- Phòng THADS khu vực 8-Cần Thơ;
- UBND phường Khánh Hòa, TPCT;
- Lưu HSYA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Chiêu Hùng

